

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC TẬP LẦN 1 (HỌC KỲ 2, NĂM HỌC 2022-2023)

LỚP K16A-D4A (BẠC CAO ĐẲNG TT09, NGÀNH DƯỢC, KHÓA 2022-2025)

TT	Mã số	Họ và tên	Ngày sinh	Số Đvht :	2	3	2	3	4	3	2	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)
					Số thứ tự :	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)				
				GĐTC	TV	XSTK	HHC	HPT	TACS 2	VS - KST					
1	16011033	Đinh Thị Vân Anh	02/01/2004	9.6	7.2	9.7	7.6	8.1	7.6	7.0	7.8	Khá			
2	16011033	Tạ Hồng Anh	15/03/2004	9.0	7.8	7.8	7.7	8.0	7.0	7.1	7.6	Khá			
3	16011036	Mai Ngọc Anh	27/10/2004	9.7	7.3	9.0	8.3	7.9	6.9	7.7	7.8	Khá			
4	16011037	Phí Vũ Hà Anh	08/10/1999	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu			6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
5	16011032	Nguyễn Xuân Bách	01/09/1998	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu			6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
6	16011038	Sùng Thị Chay	01/06/2003	0.0	3.7	3.5	7.6	6.1	6.9	2.5	5.4	Trung bình			3=50.0%(1:0)(3:0)(7:0)
7	16011030	Bùi Thị Linh Chi	17/11/2004	8.3	6.7	9.0	8.1	7.6	6.5	6.9	7.4	Khá			
8	16011032	Nguyễn Linh Chi	12/06/2004	0.0	3.6	2.9	5.4	3.2	6.4	2.8	4.1	Yếu			4=66.7%(1:0)(3:0)(7:0)
9	16011035	Trần Linh Chi	01/08/2022	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu			6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
10	16011036	Lò Thị Kim Chi	18/08/2004	9.9	7.2	9.4	7.8	7.3	6.9	7.9	7.6	Khá			
11	16011040	Nguyễn Thị Tường Chi	14/10/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	1.4	0.0	0.0	0.3	Yếu			6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
12	16011034	Nguyễn Cao Cường	17/05/2004	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	Yếu			6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
13	16011032	Nguyễn Thị Mai Diễm	22/05/2003	8.9	7.2	9.9	8.5	7.1	8.0	7.5	7.9	Khá			
14	16011038	Nguyễn Tiến Dũng	11/08/2003	0.0	1.6	0.0	5.7	5.3	2.7	0.0	3.0	Yếu			4=66.7%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
15	16011033	Vương Thị Thùy Dương	06/08/1984	9.6	8.2	9.3	8.4	8.4	7.6	8.1	8.3	Giỏi			
16	16011040	Vũ Văn Hà	02/07/2000	0.0	3.4	0.0	4.0	7.2	0.0	2.5	3.3	Yếu			5=83.3%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
17	16011018	Nguyễn Mai Hạnh	08/05/2003	9.6	6.6	8.1	7.1	6.6	7.0	6.4	6.9	T.bình khá			
18	16011034	Lô Minh Hạnh	18/11/2004	0.0	1.4	0.0	5.2	0.0	1.4	0.0	1.4	Yếu			5=83.3%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
19	16011033	Thái Thị Hoa	10/02/2004	9.6	6.4	9.0	6.9	6.2	6.9	7.1	6.9	T.bình khá			

				Số Đvht :	2	3	2	3	4	3	2				
				Số thứ tự :	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)				
TT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	GDTC	TV	XSTK	HHC	HPT	TACS 2	VS - KST	ĐTB	Xếp loại	Kết quả rèn luyện	Các MH/MĐ thi lại (Stt MH/MĐ : Thi L1)
20	16011034	Nguyễn Thị	Hoài	22/07/1995	<u>0.0</u>	<u>3.2</u>	<u>3.5</u>	7.1	7.9	6.4	<u>2.0</u>	5.5	Trung bình		3=50.0%(1:0)(3:0)(7:0)
21	16011032	Nguyễn Minh	Hoàng	24/06/2004	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	<u>0.0</u>	0.0	Yếu		6=100.0%(1:0)(3:0)(6:0)(7:0)
22	16011039	Đào Duy	Hùng	09/11/2004	<u>0.0</u>	<u>3.1</u>	7.4	7.6	7.7	7.0	6.3	6.5	T.bình khá		1=16.7%(1:0)
23	16011032	Lưu Thu	Huyền	16/11/2004	9.5	6.9	8.4	6.9	6.7	6.6	6.9	7.0	Khá		
24	16011036	Hoàng Thị Minh	Huyền	18/02/2003	8.0	6.5	6.3	6.7	5.6	6.5	6.4	6.3	T.bình khá		
25	16011023	Bùi Thị	Khuyên	19/09/2004	7.9	6.3	8.1	6.7	7.9	6.4	7.1	7.1	Khá		
26	16011021	Vũ Thị Mai	Linh	30/03/2004	7.9	6.6	<u>0.0</u>	6.6	<u>0.0</u>	<u>2.7</u>	<u>0.0</u>	2.8	Yếu		4=66.7%(3:0)(6:0)(7:0)
27	16011034	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	19/02/2004	9.3	7.5	9.3	8.0	8.1	7.0	7.3	7.8	Khá		
28	16011038	Hoàng Thị Thuỳ	Linh	22/07/2004	<u>0.0</u>	<u>3.0</u>	8.3	6.4	<u>0.0</u>	7.0	5.9	4.6	Yếu		2=33.3%(1:0)
29	16011022	Trương Thị Bích	Loan	24/09/2004	9.2	7.1	9.6	7.4	7.0	7.0	6.5	7.3	Khá		
30	16011031	Vũ Yến	Mai	24/05/2004	8.0	7.4	9.0	7.6	7.7	5.6	6.9	7.3	Khá		

Xếp loại học tập: Xuất sắc: 0 (0.0%), Giỏi: 1 (3.3%), Khá: 11 (36.7%), T.bình khá: 4 (13.3%), Trung bình: 2 (6.7%), Yếu: 12 (40.0%),
Xếp loại rèn luyện: Xuất sắc: 0 (0.0%), Tốt: 0 (0.0%), Khá: 0 (0.0%), Trung bình: 0 (0.0%), Yếu: 0 (0.0%),

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG
TPHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Lê Thanh Sơn

Ghi chú:

(1) GDTC: GIÁO DỤC THỂ CHẤT
(5) HPT: HÓA PHÂN TÍCH

(2) TV: THỰC VẬT
(6) TACS 2 : TIẾNG ANH CƠ SỞ 2

(3) XSTK: XÁC SUẤT THỐNG KÊ
(7) VS - KST: VI SINH KÝ SINH TRÙNG

(4) HHC: HÓA HỮU CƠ